

VẬN DỤNG MÔ HÌNH TAM GIÁC GIAN LẬN TRONG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI GIAN LẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Anh¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 22/03/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 22/05/2020; Ngày duyệt đăng: 26/05/2020

Tóm tắt: Vận dụng Lý thuyết Tam giác gian lận, bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận trên báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Các yếu tố được xem xét bao gồm Áp lực, Cơ hội và Thái độ. Sử dụng dữ liệu từ các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong giai đoạn 2013 - 2017, kết quả nghiên cứu cho thấy các biến Áp lực và Cơ hội có ảnh hưởng đến gian lận trên báo cáo tài chính. Cụ thể, các doanh nghiệp có khả năng phá sản, tỷ suất sinh lời thấp và gặp áp lực về dòng tiền sẽ có khả năng phát sinh gian lận. Mặt khác, các doanh nghiệp có đòn bẩy tài chính lớn, tỷ lệ sở hữu của Nhà nước và của các tổ chức uy tín, chủ tịch Hội đồng quản trị có năng lực chuyên môn về tài chính sẽ hạn chế vấn đề gian lận báo cáo tài chính.

Từ khóa: Gian lận, Tam giác gian lận, Áp lực, Cơ hội, Thái độ

ANALYZING FACTORS AFFECTING FINANCIAL STATEMENT FRAUD IN VIETNAM: AN APPLICATION OF THE FRAUD TRIANGLE THEORY

Abstract: This paper focuses on the affecting factors of financial statement fraud of Vietnamese listed firms based on Fraud Triangle Theory, which are Pressure, Opportunity and Attitude. From the data of from non-financial firms listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) from 2013 to 2017, the pressure and opportunity proxies are identified and suggested to be significantly related to financial statement fraud. This research study finds that probability of bankruptcy, low profitability, and increased cash needs are positively related to the likelihood of fraud. On the other hand, high degree of leverage, the ownership by institutes and the State, and the level of financial expertise of the chairman can restrain financial report fraud.

Keywords: Fraud, Fraud triangle, Pressure, Opportunity, Attitude

¹ Tác giả liên hệ, Email: nguyenthimaianh.cs2@ftu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là thị trường tài chính, đòi hỏi tính tin cậy của thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC), bởi vì, chúng có tác động trực tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư (Đặng & cộng sự, 2019). Hiện tượng gian lận BCTC làm suy giảm thông tin tài chính, dẫn đến thiệt hại tài chính cho nhà đầu tư do sử dụng các thông tin có chất lượng kém, thậm chí gây mất lòng tin của nhà đầu tư về thị trường tài chính. Bên cạnh đó, gian lận BCTC còn gây tổn thất nghiêm trọng về kinh tế cho bản thân doanh nghiệp và nền kinh tế, do gian lận BCTC và những hệ lụy liên quan đến phá sản của các công ty, kéo theo là sự lung lay của hàng loạt các doanh nghiệp có liên quan và thậm chí xảy ra nguy cơ sụp đổ cả hệ thống tài chính của một quốc gia và thế giới (Well, 2013). Ở Việt Nam, theo khảo sát của PWC (2018), 52% các doanh nghiệp đã và đang đối mặt với tội phạm gian lận. Tỷ lệ này cao hơn so với khu vực châu Á - Thái Bình Dương (46%) và toàn cầu (49%), trong đó, gian lận kế toán chiếm 22%, gian lận thuế chiếm 13%, gian lận mua sắm là 24% và vi phạm đạo đức kinh doanh chiếm 29%. Khảo sát cũng cho thấy các loại gian lận này có liên quan chặt chẽ với gian lận BCTC và nghiên cứu chỉ ra những tổn thất do gian lận. Thực tế, 53% các tổ chức tham gia khảo sát cho biết phải chịu tổn thất dưới 100.000 đô la Mỹ (USD) (tương đương 2,3 tỷ đồng) trong vòng 2 năm vừa qua và ước tính tỷ lệ gần 1/3 (chiếm 32%). Những thiệt hại nghiêm trọng đối với các doanh nghiệp đặt ra vấn đề cấp bách để ngăn chặn, mà trước hết là nhận biết khả năng phát sinh gian lận BCTC. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới gian lận trên BCTC có ý nghĩa thực tiễn và thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Xét về khả năng nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến gian lận BCTC, Cressey (1953) đề xuất lý thuyết Tam giác gian lận và được coi là mô hình nền tảng trong nghiên cứu. Đó cũng là cơ sở xây dựng các chuẩn mực kiểm toán về đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận trên BCTC như IAS240, SAS99 và mới đây tại Việt Nam là VAS240. Lý thuyết chỉ ra rằng sự xuất hiện của ba yếu tố trong tam giác gian lận bao gồm Áp lực, Cơ hội và Thái độ là những nhân tố ảnh hưởng đến gian lận trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Sau khi tiến hành phỏng vấn các kiểm toán viên độc lập tại Mỹ, Albrecht & Romney (1986) đã chỉ ra một số dấu hiệu có khả năng dự báo gian lận, tập trung ở hai nhóm Áp lực và Thái độ của nhà quản lý. Phát triển từ nghiên cứu nói trên, Loebbecke & cộng sự (1989) tiếp tục mở rộng nghiên cứu trên thị trường Mỹ và đã nhận định rằng gian lận BCTC là hệ quả của nhóm yếu tố Áp lực và Thái độ. Tiếp đến, các nhà khoa học đã thực hiện nghiên cứu liên quan tới gian lận trên BCTC ở các quốc gia khác nhau và cho thấy kết quả có sự khác biệt tùy thuộc vào đặc điểm của từng nền kinh tế. Trong nghiên cứu của Gulkvist & Jokoppi (2012), các yếu tố thuộc nhóm Thái độ và Cơ hội có ảnh hưởng nhất trong quá trình dự báo gian lận của doanh nghiệp và tương đồng với kết quả của Abdullatif (2013). Trong khi đó, nghiên cứu của Lin & cộng sự (2015), Meng & cộng sự (2018) tại Trung Quốc cho rằng các yếu tố giúp phát hiện gian lận BCTC bao gồm các yếu tố thuộc nhóm Áp lực, Cơ hội và Thái độ. Santoso (2017) áp dụng mô hình Tam giác gian lận trong nghiên cứu và chỉ ra các yếu tố thuộc nhóm Áp lực (đòn bẩy nợ và tỷ suất sinh lời trên tài sản) cũng như yếu tố thay đổi thành viên trong Hội đồng quản trị (HĐQT) thuộc nhóm Cơ hội có tác động đến khả năng xảy ra gian lận BCTC trong doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, các học giả cũng tập trung nghiên cứu về khả năng gian lận BCTC. Cụ thể, nghiên cứu của Lý (2011) và Lê (2013) cho thấy yếu tố áp lực về mục tiêu tài chính (nhóm Áp lực) có ảnh hưởng nhiều nhất đến gian lận BCTC, tiếp theo là sự yếu kém của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp (nhóm Cơ hội). Ngoài ra, kết quả của Trần & cộng sự (2014) cũng khẳng định rằng các biến đại diện cho nhóm Áp lực tài

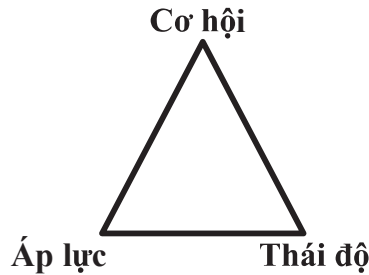
chính như tỷ lệ nợ vay trên tổng tài sản hoặc nhóm BIG4 có kiểm toán công ty hay không, cùng với nhóm Cơ hội thể hiện trình độ học vấn của HĐQT có mối quan hệ với khả năng xảy ra gian lận BCTC của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mẫu dữ liệu của các nghiên cứu này chỉ được quan sát trong một đến hai năm đối với các công ty niêm yết trên HOSE. Ngoài ra, các tác giả trên đây triển khai các nghiên cứu xác định doanh nghiệp gian lận chỉ dựa trên chênh lệch BCTC trước và sau kiểm toán mà chưa tính đến ý kiến của kiểm toán viên. Đây có thể được coi là khoảng trống trong nghiên cứu mà tác giả đã phát hiện và bổ sung trong bài viết này.

Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng gian lận trên BCTC dựa trên Lý thuyết Tam giác gian lận (Cressey, 1953). Sử dụng dữ liệu của các công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn giao dịch HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2017, bài viết vận dụng mô hình Binary Logistic kết hợp tùy chọn Robust, đồng thời thực hiện cố định ngành và năm để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố nhóm Áp lực, Cơ hội và Thái độ đến khả năng xảy ra gian lận trên BCTC của các doanh nghiệp.

2. Khung lý thuyết

Khái niệm về gian lận trên BCTC gắn liền với các chuẩn mực Kiểm toán. Năm 1977, Viện Kế toán công chứng Hoa Kỳ (AICPA) ban hành SAS 16. Đây là chuẩn mực đầu tiên về gian lận trong kiểm toán BCTC, trong đó, gian lận trong lập BCTC được đề cập là “hành vi bất hợp pháp nhằm trình bày sai lệch thông tin trên BCTC”. Năm 1988, SAS 82 định nghĩa rằng “Sai phạm từ gian lận trong lập BCTC là các hành vi sai phạm có chủ ý hoặc cố ý bỏ sót thông tin hoặc trình bày có chủ ý để lừa dối người sử dụng thông tin”. Đến năm 2002, SAS 82 được thay bằng SAS 99, điều chỉnh rằng “Sai phạm từ gian lận trong lập BCTC là hành vi sai phạm có chủ ý hoặc cố ý bỏ sót thông tin hay trình bày sai lệch có chủ ý thông tin trên BCTC nhằm lừa dối người sử dụng BCTC. Xét ở tầm quan trọng, những sai phạm đó ảnh hưởng đến BCTC do trình bày không tuân thủ theo các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP)”. Trong nghiên cứu của mình, Elliot & Willingham (1980) cho rằng gian lận trong lập BCTC là hành vi gian lận có chủ ý do các nhà quản lý thực hiện, gây tổn hại tới nhà đầu tư và chủ nợ nhằm trình bày sai lệch trọng yếu các thông tin trên BCTC. Như vậy, gian lận trên BCTC là hành vi có chủ ý, do nhà quản lý thực hiện thông qua trình bày sai lệch hoặc cố tình che giấu các thông tin mang tính trọng yếu trên BCTC, nhằm lừa dối người sử dụng thông tin, gây tổn hại đến lợi ích của nhà đầu tư và các bên liên quan. Gian lận BCTC xuất phát từ vấn đề đại diện giữa nhà quản trị và cổ đông. Theo lý thuyết người đại diện do Alchian & Demsetz (1972) phát triển, cổ đông là chủ sở hữu công ty, là người ủy thác ủy quyền hoạt động của công ty và kỳ vọng Ban Giám đốc (BGĐ) sẽ hoạt động và ra quyết định nhằm tạo lợi ích lớn nhất cho cổ đông. Tuy nhiên, việc ủy thác tạo ra khoảng cách và khác biệt về lợi ích giữa BGĐ và chủ sở hữu là cổ đông. Điều này làm nảy sinh các mối lo ngại rằng nhà quản lý sẽ theo đuổi những mục tiêu có lợi cho cá nhân, có thể xâm hại đến lợi ích của các cổ đông và có khả năng gây ra rủi ro cho công ty. Cụ thể, nhà quản lý có thể lợi dụng vai trò lãnh đạo để tư lợi, hoặc thực hiện hành vi gian lận điều chỉnh số liệu BCTC khi đứng trước áp lực báo cáo hiệu quả hoạt động của công ty với các cổ đông.

Trong số các lý thuyết có liên quan tới gian lận, Lý thuyết Tam giác gian lận của Cressey (1953) đã được thừa nhận rộng rãi và ứng dụng phổ biến. Cressey được biết đến là nhà nghiên cứu tội phạm tại trường Đại học Indiana ở Mỹ. Ông đã nghiên cứu và chỉ ra rằng hành vi gian lận xảy ra khi hội đủ ba yếu tố Áp lực, Cơ hội và Thái độ.



Hình 1. Tam giác gian lận

Nguồn: Lý thuyết Tam giác gian lận (Cressey, 1953)

Áp lực: Cressey cho rằng gian lận xảy ra khi nhân viên, nhà quản lý hay tổ chức chịu áp lực về tài chính, tinh thần hay áp lực về kết quả hoạt động đối với bên thứ ba như khó khăn về mặt tài chính, bất đồng trong các mối quan hệ với chủ doanh nghiệp hay áp lực khi chưa hoàn thành hoặc không hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Cơ hội: Trong trường hợp này, yếu tố thứ nhất có thể được xem là tiền đề cho yếu tố Cơ hội. Theo đó, khi đã tồn tại động cơ hay áp lực cao kết hợp với cơ hội thuận lợi, doanh nghiệp có thể tiến hành hành vi gian lận.

Thái độ: Yếu tố cuối cùng này có thể xem là điều kiện đủ để hành vi gian lận xảy ra. Bởi vì, không phải ai khi chịu áp lực cao và có cơ hội tốt đều thực hiện hành vi gian lận, mà điều này còn tùy thuộc vào thái độ và cá tính của từng cá nhân. Phần lớn những người có hành vi gian lận thường biện hộ cho thái độ phạm tội của mình, họ tự trấn an rằng chuyện này sẽ không bao giờ lặp lại. Nhưng nếu tiếp tục, người thực hiện sẽ không còn cảm thấy băn khoăn hay khó xử về hành vi mình đang làm. Khi đó, mọi việc diễn ra dễ dàng hơn, thậm chí thường xuyên hơn và họ cảm thấy hợp lý, cũng như dễ chấp nhận hơn.

Lý thuyết Tam giác gian lận sau đó đã trở thành lý thuyết nền tảng trong các nghiên cứu về gian lận và là cơ sở xây dựng Chuẩn mực kiểm toán liên quan tới dấu hiệu nhận biết gian lận trên BCTC. Tương tự như các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp trên thế giới, Việt Nam cũng đã vận dụng lý thuyết Tam giác gian lận để xây dựng các hướng dẫn áp dụng nhận biết đặc điểm gian lận trong Chuẩn mực kiểm toán 240 - Trách nhiệm của kiểm toán viên liên quan đến gian lận trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính. Theo đó, gian lận có liên quan đến động cơ hoặc áp lực phải thực hiện hành vi gian lận, cơ hội rõ ràng để thực hiện điều đó và hợp lý hoá hành vi gian lận.

Dựa trên Lý thuyết tam giác gian lận, các nhà nghiên cứu đã xây dựng mô hình về khả năng gian lận BCTC theo 3 nhóm yếu tố Áp lực, Cơ hội và Thái độ.

Nhóm yếu tố Áp lực: Cressey (1953) chỉ ra rằng áp lực dẫn đến gian lận có thể đến từ sự khó khăn về mặt tài chính, sự bất đồng trong các mối quan hệ hay áp lực về hoàn thành nhiệm vụ được giao. Khi đó, hành vi gian lận BCTC có thể xảy ra nhằm thoát khỏi các áp lực hay để đáp ứng các kỳ vọng đặt ra từ các bên liên quan. Nghiên cứu đề cập đến các yếu tố áp lực tài chính, áp lực đến từ bên thứ ba và động cơ từ đặc thù quản trị doanh nghiệp.

Trước tiên, sự ổn định tài chính của chính doanh nghiệp là nền tảng cho phát triển bền vững, từ đó giúp các doanh nghiệp đạt được tăng trưởng ổn định và lâu dài. Nhà quản trị doanh nghiệp khi gặp tình trạng không ổn định về mặt tài chính có khả năng phát sinh động cơ gian lận để che giấu kinh doanh không thuận lợi với cổ đông. Các yếu tố được các nhà nghiên cứu xem xét đó là *khả năng kiệt quệ tài chính, kết quả*

kinh doanh yếu kém và áp lực về dòng tiền. Về dấu hiệu kiệt quệ tài chính, nghiên cứu của Persons (1995) và Trần & cộng sự (2014) cho rằng BGD của các doanh nghiệp trong tình trạng kiệt quệ tài chính sẽ phải chịu áp lực từ sự đánh giá của các nhà đầu tư, của thị trường và chính các cổ đông trong công ty, từ đó xuất hiện động cơ để thực hiện hành vi gian lận BCTC, làm đẹp hệ số này và xoa dịu dư luận. Mặt khác, đối với cổ đông, kết quả kinh doanh luôn được coi là yếu tố được cân nhắc hàng đầu, do vậy, doanh nghiệp có kết quả kinh doanh yếu kém sẽ gây áp lực lên BGD. Skousen & cộng sự (2009) cho rằng cố gắng đạt được tỷ suất sinh lời như kỳ vọng có thể trở thành áp lực cho BGD để thực hiện hành vi gian lận. Sự khó khăn liên quan đến dòng tiền cũng gây áp lực đối với nhà điều hành. Lou & Wang (2009) cho rằng dòng tiền hoạt động kinh doanh (HĐKD) bị âm liên tiếp phản ánh tín hiệu tiêu cực về tình hình tài chính của công ty có thể tiếp diễn trong thời gian dài. Khi đó, BGD sẽ có xu hướng gian lận BCTC để che giấu tình hình tiêu cực hiện tại, điều chỉnh chỉ tiêu này theo chiều hướng tích cực hơn. Mặt khác, theo Skousen & cộng sự (2009) và Trần & cộng sự (2014), sự khó khăn trong dòng tiền còn cho thấy dấu hiệu doanh nghiệp không thể tiếp tục sử dụng nguồn tài trợ nội bộ để duy trì hoạt động kinh doanh thường xuyên, dẫn đến phải sử dụng các nguồn tài trợ bên ngoài. Điều này tạo động cơ thực hiện hành vi gian lận thông qua điều chỉnh các chỉ tiêu trên BCTC để thể hiện tình hình tài chính khả quan và thuận lợi trong huy động nguồn tài trợ bên ngoài.

Trong quá trình hoạt động, không chỉ chịu áp lực từ cổ đông, doanh nghiệp còn phải đối mặt áp lực từ bên thứ ba, đặc biệt là chủ nợ. Jensen (1986) và Jelinek (2007) cho rằng đòn bẩy tài chính cao sẽ làm giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC, vì điều này giúp giảm bớt chi phí đại diện khi có sự hỗ trợ trong quá trình giám sát và kiểm tra hoạt động của BGD từ bên cho vay. Đồng thời, Jensen (1986) đề cập rằng chỉ số này cao chứng tỏ công ty không có nhiều lượng tiền nhàn rỗi, từ đó còn giúp giảm hành vi cơ hội của BGD phục vụ mục tiêu cá nhân. Ngược lại, Persons (1995), Smith & cộng sự (2005), Skousen & cộng sự (2009) và Santoso & cộng sự (2017) thống nhất rằng đòn bẩy nợ càng cao thì càng tăng khả năng xảy ra gian lận. Bởi vì khi có đòn bẩy nợ cao, khả năng công ty vi phạm các hợp đồng vay mượn cũng sẽ cao hơn do không đáp ứng khả năng trả nợ, từ đó tiếp tục làm giảm khả năng huy động vốn từ bên ngoài, khi đó, BGD sẽ cố gắng điều chỉnh chỉ số này để củng cố hình ảnh của công ty.

Xét trên góc độ quản trị, các nhà nghiên cứu cho rằng doanh nghiệp có cấu trúc sở hữu phù hợp có thể làm giảm chi phí đại diện, từ đó làm giảm khả năng phát sinh gian lận BCTC, thể hiện trên góc độ sở hữu của Nhà nước, của nhà đầu tư tổ chức và của nhà quản trị. Tuy vậy, các nghiên cứu về ảnh hưởng của sở hữu tới khả năng gian lận lại có kết quả trái ngược ở các quốc gia do đặc điểm về kinh tế chính trị. Về sở hữu Nhà nước, nghiên cứu của Wenxuan & Geoff (2010), Wang & Yung (2011) và Uddin (2016) cho rằng tỷ lệ sở hữu của nhà nước trong công ty càng cao sẽ hạn chế hành vi gian lận, nguyên nhân do các doanh nghiệp được Nhà nước rót vốn có tính cam kết cao về mặt pháp lý, khiến cho các nhà quản trị thận trọng hơn trong vấn đề cung cấp BCTC. Mặt khác, với cổ đông lớn là Nhà nước, doanh nghiệp không phải chịu sức ép quá lớn về mặt lợi nhuận, cho nên hạn chế động cơ gian lận trên BCTC. Tuy vậy, Liu & cộng sự (2014) lại chỉ ra kết quả ngược lại, nguyên nhân là các cổ đông Nhà nước tập trung theo đuổi các mục đích chính trị hơn là quan tâm đến hoạt động của công ty. Do vậy, các doanh nghiệp lựa chọn xử lý số liệu để che giấu những yếu kém thực tại và vượt qua đánh giá từ thị trường. Về sở hữu của tổ chức, Cornett & cộng sự (2008) cho rằng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức đủ lớn sẽ giúp tăng cường giám sát hoạt động quản trị của BGD, bởi vì, lợi ích của họ gắn liền với lợi ích của công ty. Hơn nữa, nhà đầu tư tổ chức là những người có kiến thức chuyên môn trong các lĩnh vực đầu tư nên có thể thực hiện chức năng này tốt hơn, từ đó làm giảm khả năng xảy ra gian

lận BCTC. Tuy nhiên, nghiên cứu của Cheng & Reitenga (2009) lại cho rằng nhà đầu tư tổ chức có thể lợi dụng sức ảnh hưởng của họ để điều khiển BGD theo ý muốn chủ quan, dẫn đến gia tăng hành vi gian lận BCTC. Về sở hữu của nhà quản trị, Jensen & Meckling (1976), Loebbecke & Willingham (1989) cho rằng tỷ lệ sở hữu của BGD cao sẽ giúp hạn chế chi phí đại diện, bởi vì, khi đó BGD dường như đang điều hành công ty của chính mình nên động cơ thực hiện gian lận sẽ giảm đi vì lợi ích cá nhân đã được gắn liền với mục tiêu chung của công ty. Hơn nữa, tỷ lệ sở hữu của BGD càng cao sẽ càng giảm thiểu áp lực thay thế BGD mới, từ đó làm giảm khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC.

Nhóm yếu tố cơ hội: Cressey (1953) tin rằng khi đã tồn tại động cơ hay áp lực cao, nếu có một cơ hội thuận lợi thì hành vi gian lận có thể sẽ được thực hiện. Như vậy, hành vi gian lận chỉ có thể xảy ra khi tồn tại sự yếu kém và thiếu sót trong quản lý. Do vậy, nhóm yếu tố cơ hội thường tập trung ở vị trí quản trị kiêm nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành. Lou & Wang (2009) chỉ ra rằng một doanh nghiệp có hệ thống quản trị hiệu quả là doanh nghiệp có sự tách biệt giữa chức vụ chủ tịch HĐQT và BGD, trong đó, chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm tổ chức họp đại hội đồng cổ đông để giám sát và chất vấn hoạt động, cũng như quyết định thu nhập của giám đốc điều hành. Hơn nữa, nếu giám đốc điều hành nắm giữ nhiều chức vụ sẽ có xu hướng thông trị, chuyên quyền trong các quyết định và cách hành động, dẫn đến cơ hội thực hiện hành vi gian lận để trục lợi cá nhân. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Loebbecke & cộng sự (1989), Beasley (1996).

Nhóm yếu tố Thái độ: Cressey (1953) tin rằng không phải doanh nghiệp nào chịu áp lực cao và có cơ hội tốt đều gian lận mà còn phụ thuộc vào thái độ và cá tính, sự trung thực của doanh nghiệp đó. Nhóm yếu tố này được các nhà nghiên cứu đề xuất gồm có: sự lựa chọn công ty kiểm toán, sự thay đổi công ty kiểm toán. Về sự lựa chọn các công ty kiểm toán, nghiên cứu của Farber (2005) đã chỉ ra rằng các doanh nghiệp có chức năng quản trị yếu kém thường ít sử dụng dịch vụ của các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4, vì BGD lo sợ do có khả năng và chuyên môn nghiệp vụ cao, nên kiểm toán viên thuộc nhóm Big4 sẽ phát hiện được hành vi gian lận. Tương tự, Alzoubi (2016) khi nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết ở Jordan đã cho thấy các công ty kiểm toán Big4 có thể hạn chế đáng kể hành vi gian lận BCTC. Về sự thay đổi công ty kiểm toán, Loebbecke & cộng sự (1989), Roden & cộng sự (2016) chỉ ra rằng khả năng xảy ra kiện tụng gia tăng ngay sau khi một doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán và cho thấy dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lý nhằm che giấu gian lận.

Như vậy, nhiều nghiên cứu đã vận dụng các yếu tố cấu thành Tam giác gian lận và đưa ra các kết quả khác nhau về khả năng phát hiện gian lận ở mỗi quốc gia. Do đó, trong công trình này, tác giả sử dụng ba nhóm yếu tố là nhóm Áp lực, nhóm Cơ hội và nhóm Thái độ trong Lý thuyết Tam giác gian lận để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố này đến khả năng xảy ra gian lận của các doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của các yếu tố thuộc ba nhóm Áp lực, Cơ hội, Thái độ trong Lý thuyết Tam giác gian lận đến khả năng xảy ra gian lận trên BCTC, tác giả sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic (hay mô hình Logit) kết hợp với tùy chọn Robust trên giả định thận trọng đối với hiện tượng phương sai thay đổi, đồng thời thực hiện cố định ngành và năm. Các nghiên cứu về gian lận trên BCTC đều đã áp dụng mô hình này, cụ thể như công trình của Beasley (1996), Skousen & cộng sự (2009), Lou & Wang (2009). Trong mô hình, biến phụ thuộc được thể hiện ở dạng nhị phân nhằm ước lượng

xác suất xảy ra của một sự kiện dựa trên các thông tin từ biến độc lập và biến phụ thuộc này và được mã hóa thành hai giá trị 0 và 1. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\text{FRAUDI,t} = \beta_0 + \beta_1 \text{PRESSURE}_{i,t} + \beta_2 \text{OPPORTUNITY}_{i,t} + \beta_3 \text{ATTITUDE}_{i,t} + \beta_4 \text{CONTROLI,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc FRAUDI,t : Khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC của doanh nghiệp. FRAUD nhận giá trị bằng 1 nếu là doanh nghiệp gian lận, ngược lại, FRAUD nhận giá trị bằng 0.

Biến độc lập $\text{PRESSURE}_{i,t}$: yếu tố Áp lực.

Biến độc lập $\text{OPPORTUNITY}_{i,t}$: yếu tố Cơ hội.

Biến độc lập $\text{ATTITUDE}_{i,t}$: yếu tố Thái độ.

Biến kiểm soát CONTROLI,t : biến kiểm soát.

$\varepsilon_{i,t}$: sai số của mô hình.

3.2 Đo lường biến phụ thuộc: Khả năng gian lận BCTC

Gian lận trên BCTC là hành vi có chủ ý, được thực hiện thông qua trình bày sai lệch hoặc cố tình che giấu các thông tin mang tính trọng yếu trên BCTC. Do vậy, các nghiên cứu thường đo lường gian lận thông qua xác định mức trọng yếu của sai phạm. Hướng dẫn của Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) và (Nguyễn, 2013) cho rằng nếu tỷ lệ giữa giá trị sai sót và lợi nhuận trên báo cáo ít hơn 5% thì được xem là chắc chắn không trọng yếu. Còn nếu tỷ lệ này nằm trong khoảng từ 5% - 10% sẽ được xem là có khả năng trọng yếu và nếu tỷ lệ này trên 10% được xem là chắc chắn trọng yếu. Do vậy, các nghiên cứu khi đo lường gian lận thường tập trung ở mức lợi nhuận chênh lệch 5% (Nguyễn & cộng sự, 2018) hoặc 10% (Trần & cộng sự, 2014). Trong bài nghiên cứu, ngoài cách sử dụng chênh lệch lợi nhuận kiểm toán, tác giả đề xuất cách đo lường gian lận bổ sung ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần hay không. Theo VSA 700, kiểm toán viên sẽ đưa ý kiến chấp nhận toàn phần khi xét thấy BCTC đã được lập, về cơ bản phù hợp với quy định lập và trình bày BCTC, hoặc trên cơ sở báo cáo đã chỉnh sửa không còn sai sót trọng yếu. Trong trường hợp kiểm toán viên đưa ra ý kiến không phải chỉnh sửa thì không có nghĩa kiểm toán viên chấp nhận hoàn toàn mà sẽ đưa một trong ba dạng ý kiến được gọi là “ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, “ý kiến kiểm toán trái ngược” và “từ chối đưa ra ý kiến”. Như vậy, doanh nghiệp không có gian lận cần được hiểu là doanh nghiệp nhận báo cáo kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần và không còn sai sót trọng yếu. Ngược lại, doanh nghiệp có gian lận là doanh nghiệp còn sai sót trọng yếu, tức là nhận báo cáo kiểm toán dạng không được chấp nhận toàn phần, hoặc có tỷ lệ giữa giá trị sai sót và lợi nhuận trên báo cáo ở mức trọng yếu. Vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất 4 cách đo lường:

FRAUD_1 nhận giá trị bằng 1 khi doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, ngược lại, FRAUD_1 nhận giá trị bằng 0.

FRAUD_2 nhận giá trị bằng 1 khi doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên hoặc báo cáo kiểm toán thể hiện ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần, ngược lại, FRAUD_2 nhận giá trị bằng 0.

FRAUD_3 nhận giá trị bằng 1 khi doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, ngược lại, FRAUD_3 nhận giá trị bằng 0.

FRAUD_4 nhận giá trị bằng 1 khi doanh nghiệp có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, hoặc báo cáo kiểm toán thể hiện ý kiến kiểm toán không phải chấp nhận toàn phần, ngược lại, FRAUD_4 nhận giá trị bằng 0.

3.3 Đo lường biến độc lập: yếu tố Áp lực

3.3.1 Các biến tài chính về áp lực tài chính

Dấu hiệu kiệt quệ tài chính: ZSCORE - Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính. Biến định danh ZSCORE = 1 nếu hệ số Z-score có giá trị nhỏ hơn 1,1. Ngược lại, ZSCORE = 0, trong đó:

$$ZSCORE = 1,2*A1+1,4*A2+3,3*A3+0,6*A4+1,0*A5 \quad (2)$$

$$A1 = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A2 = \frac{\text{Lợi nhuận chưa phân phối}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A3 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$A4 = \frac{\text{Giá thị trường của cổ phiếu} \times \text{Số lượng cổ phiếu lưu hành}}{\text{Tổng nợ}}$$

$$A5 = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Altman (1968) đã xây dựng chỉ số Z-score để đánh giá khả năng kiệt quệ tài chính của công ty. Chỉ số này càng thấp càng chứng tỏ công ty có vấn đề nghiêm trọng về tài chính. Nghiên cứu của Persons (1995) cho rằng lúc này BGĐ đứng trước áp lực điều chỉnh số liệu BCTC để nâng cao giá trị Z-score, qua mặt cổ đông. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H1: Doanh nghiệp có dấu hiệu kiệt quệ tài chính, thì khả năng gian lận BCTC càng cao.

Áp lực về hiệu quả kinh doanh: ROA - được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp chia cho tổng tài sản cuối kỳ. Theo nghiên cứu của Skousen & cộng sự (2009), Trần & cộng sự (2014), Santoso & cộng sự (2017), BGĐ sẽ có xu hướng điều chỉnh ROA để đạt được mức hiệu quả hoạt động theo chủ ý nhằm đáp ứng mục tiêu của công ty. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H2: Doanh nghiệp có tỷ suất sinh lời trên tài sản càng thấp, khả năng gian lận BCTC càng cao.

Áp lực dòng tiền: NFCFO - Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm trong hai năm trước liền kề và FCFE - Nhu cầu về dòng tiền

Trong đó, biến định danh NECFO = 1 nếu đơn vị có dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề. Ngược lại, NECFO = 0. Theo Skousen & cộng sự (2009), Lou & Wang (2009), dòng tiền từ HĐKD bị âm khiến công ty có thể gặp phải vấn đề thanh khoản khi không có đủ lượng tiền chi cho các hoạt động cần thiết hàng ngày và thậm chí doanh nghiệp phải sử dụng đến nguồn tài trợ bên ngoài để đảm bảo khả năng thanh toán, điều này ảnh hưởng rất lớn đến vị thế tài chính và niềm tin của

nhà đầu tư. Khi đó, nhà quản lý có xu hướng điều chỉnh số liệu trên BCTC để dòng tiền HĐKD trong năm hiện tại mang chiều hướng tích cực hơn. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H3: Doanh nghiệp có dòng tiền từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề sẽ có khả năng xảy ra gian lận trên BCTC cao.

$$FCFF = \frac{\text{Dòng tiền từ HĐKD năm } t - \text{Tiền chi mua sắm TSCĐ bình quân}_{t-3 \text{ đến } t-1}}{\text{Tài sản ngắn hạn cuối năm } t-1}$$

FCFF là tỷ lệ dòng tiền tự do so với tài sản ngắn hạn. Nói cách khác, đó là khả năng duy trì HĐKD bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, đo lường nhu cầu dòng tiền. Theo Skousen & cộng sự (2009), khi dòng tiền tự do trong công ty chiếm tỷ trọng thấp, doanh nghiệp cần huy động vốn từ bên ngoài để đảm bảo nhu cầu dòng tiền và duy trì hoạt động hàng ngày. Khi đó, nhằm đạt được những điều kiện thuận lợi trong hợp đồng vay, BGĐ có xu hướng thể hiện tình hình tài chính khả quan thông qua điều chỉnh các chỉ tiêu trên BCTC. Do vậy, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H4: Doanh nghiệp có nhu cầu về dòng tiền càng cao sẽ càng có khả năng xảy ra gian lận trên BCTC.

3.3.2 Áp lực từ bên thứ ba

Áp lực từ chủ nợ: LEV - Đòn bẩy nợ - được tính bằng tỉ số của nợ dài hạn trên tổng tài sản cuối kỳ. Nghiên cứu của Jensen (1986) và Jelinek (2007) cho rằng việc sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài càng khiến doanh nghiệp phải đảm bảo thông tin BCTC minh bạch dưới áp lực và giám sát của chủ nợ. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H5: Doanh nghiệp có đòn bẩy nợ càng cao, khả năng gian lận BCTC càng thấp.

Áp lực từ duy trì tình trạng niêm yết: biến giả LOSS = 1, nếu công ty có khoản lỗ trong hai năm trước liền kề; ngược lại, LOSS = 0. Xuất phát từ điều kiện thực tế ở Việt Nam, một trong các trường hợp bị hủy niêm yết bắt buộc theo Luật Chứng khoán Việt Nam (2006, sửa đổi và bổ sung năm 2010) là công ty có hoạt động kinh doanh bị thua lỗ trong ba năm liên tục. Theo đó, những doanh nghiệp đang có khoản lỗ trong hai năm liên tiếp có khả năng cao sẽ thực hiện điều chỉnh BCTC để kết quả kinh doanh năm hiện hành có lãi, tránh trường hợp bị hủy niêm yết. Do đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H6: Doanh nghiệp thua lỗ 2 năm liền trước thì khả năng gian lận BCTC càng tăng.

3.3.3 Các biến về Áp lực liên quan tới đặc thù quản trị

Sở hữu nhà nước: STATE, đo lường bằng tỷ lệ sở hữu của Nhà nước. Từ nghiên cứu của Wenxuan & Geoff (2010) tại Trung Quốc, cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu Nhà nước và sai sót trên BCTC, tác giả đề xuất giả thuyết:

H7: Doanh nghiệp có sở hữu Nhà nước càng cao thì khả năng gian lận trên BCTC càng giảm.

Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức: INS, đo lường bằng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức. Dựa trên nghiên cứu của Cornett & cộng sự (2008), Sadique & cộng sự (2019), có thể thấy, tỷ lệ sở hữu của các nhà đầu tư tổ chức đủ lớn sẽ giúp tăng cường giám sát hoạt động quản trị của BGĐ, bởi vì, với cương vị là một đối tác chiến lược có lợi ích gắn liền với đơn vị, các nhà đầu tư tổ chức có nhiều động lực giám sát, kiểm tra nhà quản lý để bảo vệ quyền lợi của mình. Như vậy, nhà quản lý chịu áp lực đảm bảo đạt được lợi ích kỳ vọng dưới sự giám sát của các tổ chức này. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H8: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm.

Sở hữu của BGD: MNG đo lường bằng tỷ lệ sở hữu của thành viên BGD. Dựa trên nghiên cứu của Loebbecke & cộng sự (1989) nhận thấy có mối tương quan ngược chiều giữa tỷ lệ sở hữu của nhà quản trị với khả năng xảy ra sai sót trên BCTC, tác giả đề xuất giả thuyết:

H9: Tỷ lệ sở hữu của BGD càng lớn thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng giảm.

3.4 Đo lường biến độc lập về yếu tố Cơ hội

Chuyên môn về kinh tế, tài chính: EXPERT - Biến giả = 1 nếu chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính; ngược lại, EXPERT = 0. Tác giả cho rằng chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính, kế toán là một lợi thế cho công ty, bởi vì, họ có thể nắm rõ các kiến thức về nghiệp vụ, nguyên tắc và bản chất của các vấn đề trong kinh doanh, cũng như nhận diện được những sai sót, bất thường trong hoạt động của nhà quản lý, từ đó giúp giám sát tốt hơn quá trình lập và công bố BCTC của doanh nghiệp. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H10: Doanh nghiệp có chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế, tài chính thì khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC sẽ giảm.

Bảng 1. Các biến độc lập chính trong mô hình

Tên biến	Nghiên cứu trước đây	Kỳ vọng dấu
Nhóm Áp lực		
<i>Áp lực về tài chính</i>		
ZSCORE - Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính	Persons (1995), Trần & cộng sự (2014)	+
ROA - Tỷ suất sinh lời trên tài sản	Skousen & cộng sự (2009), Trần & cộng sự (2014) và Santoso & cộng sự (2017)	-
NECF0 - Dòng tiền từ HĐKD bị âm	Skousen & cộng sự (2009), Lou & Wang (2009)	+
FCFF - Nhu cầu về dòng tiền	Skousen & cộng sự (2009)	-
<i>Áp lực từ bên thứ ba</i>		
LEV - Đòn bẩy nợ	Jensen (1986) và Jelinek (2007)	-
LOSS - Áp lực duy trì niêm yết	Tác giả đề xuất	+
<i>Áp lực từ đặc thù quản trị</i>		
STATE - Sở hữu của nhà nước	Wenxuan & Geoff (2010)	-
INST - Sở hữu của nhà đầu tư tổ chức	Cornett & cộng sự (2008), Sadique & cộng sự (2019)	-
MNG - Sở hữu của BGD	Loebbecke & cộng sự (1989)	-

Tên biến	Nghiên cứu trước đây	Kỳ vọng dấu
Nhóm Cơ hội		
EXPERT - Chuyên môn về kinh tế, tài chính	Tác giả đề xuất	-
DUAL - Sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành	Loebbecke & cộng sự (1989), Beasley (1996) và Roden & cộng sự (2016)	+
Nhóm Thái độ		
BIG4 - Nhóm BIG4 kiểm toán doanh nghiệp	DeFond & Jiambalvo (1991), Alzoubi (2016)	-
AUDSWP - Thay đổi công ty kiểm toán	Loebbecke & cộng sự (1989), Skousen & cộng sự (2009)	+

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kiểm nhiệm: DUAL = 1 nếu chủ tịch HĐQT đồng thời là giám đốc điều hành, ngược lại, DUAL = 0. Theo Loebbecke & cộng sự (1989), Beasley (1996), Roden & cộng sự (2016), giám đốc điều hành nếu nắm giữ nhiều chức vụ sẽ có xu hướng thống trị, chuyên quyền trong quá trình ra quyết định tại doanh nghiệp, đặc biệt là có cơ hội điều chỉnh các số liệu trên BCTC để đạt được các mục tiêu cá nhân nhằm mục đích trục lợi. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H11: Doanh nghiệp có chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm giám đốc điều hành thì khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC sẽ tăng.

3.5 Đo lường biến độc lập về yếu tố Thái độ

Lựa chọn công ty kiểm toán: BIG4, biến định danh BIG4 = 1, nếu một trong 4 công ty thuộc nhóm BIG4 kiểm toán doanh nghiệp, ngược lại, BIG4 = 0. DeFond & Jiambalvo (1991), Alzoubi (2016) chỉ ra rằng doanh nghiệp sử dụng dịch vụ kiểm toán thuộc nhóm BIG4 có những sai phạm ít hơn so với các doanh nghiệp không sử dụng. Vì vậy, khi BGĐ chủ động lựa chọn công ty kiểm toán thuộc nhóm BIG4 cho thấy thái độ tích cực cũng như sự chính trực của họ với mong muốn đảm bảo sự minh bạch thông tin cho công ty. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H12: Công ty thuộc nhóm Big4 kiểm toán cho doanh nghiệp thì khả năng xảy ra gian lận BCTC sẽ giảm.

Thay đổi công ty kiểm toán, AUDSWP = 1 nếu đơn vị có thay đổi công ty kiểm toán, ngược lại, AUDSWP = 0. Loebbecke & cộng sự (1989), Skousen & cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng thay đổi công ty kiểm toán có thể là dấu hiệu đáng ngờ về tính chính trực của nhà quản lý, bởi vì sự thay đổi này có thể do lo sợ bị phát hiện và có tính che giấu hành vi gian lận hoặc liên quan đến mối quan hệ không tốt giữa kiểm toán viên và BGĐ. Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H13: Doanh nghiệp thay đổi công ty kiểm toán khả năng xảy ra gian lận BCTC sẽ tăng.

3.6 Đo lường biến phụ độc lập: Biến kiểm soát

Bên cạnh biến giả ngành (INDUSTRY) và năm (YEAR) nhằm kiểm soát hiệu ứng cố định theo ngành và năm, trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu của Persons (1995),

tác giả đề xuất một số biến kiểm soát đặc trưng về doanh nghiệp như: Quy mô doanh nghiệp (SIZE - logarit tự nhiên của tổng tài sản) với giả thuyết quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ làm giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC; Tốc độ tăng trưởng doanh thu (REVGR - chênh lệch doanh thu thuần giữa năm hiện hành và năm trước chia cho doanh thu thuần của năm trước) với giả thuyết tốc độ tăng trưởng doanh thu càng cao sẽ càng tăng khả năng xảy ra gian lận BCTC.

3.7 Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này gồm các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong khoảng thời gian 5 năm từ 2013 - 2017, không bao gồm các định chế tài chính (như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán...). Bởi vì, bảng cân đối kế toán của nhóm công ty này, cũng như những đặc thù trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của chúng khác với các doanh nghiệp thông thường. Stoxplus cung cấp dữ liệu về tài chính và Vietstock cung cấp dữ liệu về các biến quản trị, trong đó dữ liệu về nhà đầu tư tổ chức và dữ liệu sở hữu nhà nước được lấy từ mục thông tin về cổ đông lớn (sở hữu từ 5% số lượng cổ phần đang lưu hành).

Nhìn vào Bảng 2, có thể thấy nhìn chung, trung bình cứ 5 doanh nghiệp lại có một doanh nghiệp niêm yết có gian lận trên BCTC. Hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính (ZSCORE) có giá trị trung bình đạt 0,168 cho thấy 16,8% các công ty có giá trị của hệ số Z-score nhỏ hơn 1,1 và thể hiện vấn đề hạn chế tài chính nghiêm trọng. Trong khi đó, lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) đạt mức trung bình 5,98% và có khoảng 0,94% các doanh nghiệp có khoản lỗ trong hai năm liên tiếp và có khả năng bị hủy niêm yết nếu kết quả HĐKD năm tiếp theo tiếp tục lỗ. Như vậy, các công ty này có xu hướng thực hiện hành vi gian lận BCTC để tránh rơi vào tình trạng bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán. Có khoảng 13% các doanh nghiệp có dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề và nhu cầu về dòng tiền (FCFF) có giá trị trung bình -0,01 cho thấy tình trạng thiếu hụt dòng tiền để chi trả mua sắm TSCĐ trong doanh nghiệp. Xét trên góc độ quản trị, giá trị trung bình tỷ lệ sở hữu của nhà nước, nhà đầu tư tổ chức và BGD lần lượt là 0,18; 0,22 và 0,08 cho thấy trong các doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam, nhà đầu tư tổ chức (INST) luôn chiếm tỷ trọng cao trong cấu trúc sở hữu (chiếm khoảng 22%). Tiếp đến là sở hữu của nhà nước (STATE) (chiếm khoảng 18%), có những doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nhà nước lên tới 92,5% (CTCP Cảng Hải Phòng - PHP) và tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư tổ chức lên đến 99,5% (CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn - SII). Tỷ lệ sở hữu của BGD (MNG) có giá trị trung bình đạt 8%, thể hiện nắm giữ cổ phần của các nhà quản lý tại các doanh nghiệp đang điều hành nhìn chung còn chưa cao. Điều này cho thấy một biểu hiện của tách biệt giữa lợi ích cổ đông và lợi ích của BGD. Có khoảng 50% chủ tịch HĐQT các doanh nghiệp không có chuyên môn về lĩnh vực kinh tế tài chính là dấu hiệu đáng lo ngại về vấn đề năng lực quản trị. Số liệu cho thấy chỉ có 24% các doanh nghiệp Việt Nam sử dụng dịch vụ kiểm toán của Big4. Tỷ lệ này có phần thấp hơn nhiều so với các nước khác từ Mỹ Latinh là từ khoảng 53% đến 71%, và so với thế giới là 63% (Gonzalez & Meca, 2013) và trung bình chỉ có 5% các công ty lựa chọn thay đổi công ty kiểm toán cho năm kế tiếp

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến phụ thuộc và biến độc lập chính

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
FRAUD_1	1,859	0,18	0,38	0	1
FRAUD_2	1,859	0,22	0,41	0	1
FRAUD_3	1,859	0,26	0,44	0	1
FRAUD_4	1,859	0,3	0,46	0	1
ZSCORE	1,859	0,17	0,37	0	1
ROA	1,859	0,06	0,07	-0,99	0,54
NECFO	1,859	0,13	0,33	0	1
FCFF	1,859	-0,01	0,31	-2,64	1,29
LEV	1,859	0,50	0,22	0,01	0,97
LOSS	1,859	0,01	0,10	0	1
STATE	1,859	0,18	0,25	0	0,93
INST	1,859	0,22	0,26	0	0,99
MNG	1,859	0,08	0,12	0	0,73
EXPERT	1,859	0,51	0,50	0	1
DUAL	1,859	0,27	0,44	0	1
BIG4	1,859	0,24	0,42	0	1
AUDSWP	1,859	0,05	0,21	0	1

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy Binary Logistic mô hình (1) có điều chỉnh sai số chuẩn mạnh (Robust standard errors) trên giả định thận trọng đối với hiện tượng phương sai thay đổi.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

	FRAUD_1	FRAUD_2	FRAUD_3	FRAUD_4
<i>Nhóm Áp lực</i>				
ZSCORE	0,975*** (0,200)	1,057*** (0,175)	1,032*** (0,177)	1,147*** (0,166)
ROA	-13,64*** (4,233)	-15,89*** (2,245)	-11,12*** (3,135)	-13,59*** (1,860)
NECFO	0,451** (0,184)	0,347** (0,167)	0,387** (0,168)	0,303* (0,160)
FCFF	-0,151	-0,00592	-0,436**	-0,295*

	FRAUD_1	FRAUD_2	FRAUD_3	FRAUD_4
LEV	(0,181) -0,267	(0,147) -0,748**	(0,179) -0,119	(0,155) -0,648**
LOSS	(0,468) 1,001**	(0,374) 1,640***	(0,389) 0,773*	(0,326) 1,143**
STATE	(0,456) -0,675**	(0,514) -0,576*	(0,467) -0,345	(0,501) -0,273
INST	(0,331) -0,836**	(0,306) -0,678**	(0,283) -0,319	(0,273) -0,226
MNG	(0,346) -0,284	(0,316) -0,671	(0,302) 0,494	(0,286) 0,102
	(0,672)	(0,633)	(0,588)	(0,584)
<i>Nhóm Cơ hội</i>				
EXPERT	-0,138 (0,144)	-0,256* (0,134)	-0,247** (0,123)	-0,317*** (0,120)
DUAL	0,118 (0,165)	0,00661 (0,158)	0,169 (0,144)	0,133 (0,140)
<i>Nhóm Thái độ</i>				
BIG4	-0,0925 (0,202)	-0,0332 (0,187)	-0,0683 (0,174)	-0,0619 (0,168)
AUDSWP	-0,183 (0,399)	-0,139 (0,352)	-0,282 (0,343)	-0,281 (0,326)
<i>Nhóm Biến kiểm soát</i>				
SIZE	-0,0725 (0,0709)	-0,0854 (0,0635)	-0,123** (0,0622)	-0,120** (0,0595)
REVGR	0,0824 (0,0668)	0,0588 (0,0608)	0,104 (0,0960)	0,0768 (0,0802)
Hiệu ứng cố định năm	Có	Có	Có	Có
Hiệu ứng cố định ngành	Có	Có	Có	Có
R bình phương	0,1637	0,1756	0,1521	0,1657
Số quan sát	1,859	1,859	1,859	1,859

T-statistics trong ngoặc đơn

*** p < 0,01, ** p < 0,05, * p < 0,1

Trong đó: FRAUD_1, FRAUD_2, FRAUD_3, FRAUD_4 là biến giả, nhận giá trị bằng 1 khi công ty có khả năng xảy ra gian lận, với FRAUD_1 công ty gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên, FRAUD_2 bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. FRAUD_3 công ty gian lận khi có chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, FRAUD_4 bổ sung thêm yếu tố báo cáo kiểm toán không phải dạng chấp nhận toàn phần. ZSCORE là hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính, LOSS là biến giả, bằng 1 khi công ty lỗ trong hai năm trước liền kề, ROA là tỷ suất sinh lời trên tài sản, LEV là đòn bẩy nợ, NECFO là dòng tiền từ HĐKD bị âm trong hai năm, FCFE là nhu cầu dòng tiền, STATE, MNG, INST, lần lượt là tỷ lệ sở hữu của nhà nước, BGD, nhà đầu tư tổ chức, EXPERT là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT có chuyên môn về tài chính, kế toán. DUAL là biến giả, bằng 1 khi chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc điều hành, biến giả BIG4 bằng 1 nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán Big4, AUDSWP là biến giả, bằng 1 nếu công ty có thay đổi công ty kiểm toán SIZE là quy mô doanh nghiệp, REVGR là tốc độ tăng trưởng doanh thu.

Nguồn: Kết quả hồi quy từ phần mềm Stata

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số các biến thuộc nhóm yếu tố Áp lực, bao gồm áp lực tài chính, áp lực từ bên thứ ba và quản trị đều có ý nghĩa thống kê, cho thấy sự bất ổn về tài chính là áp lực khiến cho doanh nghiệp thực hiện gian lận BCTC để che giấu các vấn đề của mình. Tuy nhiên, sự tham gia giám sát của bên thứ ba và của các cổ đông, đặc biệt như cổ đông Nhà nước có thể hạn chế được động cơ gian lận.

Các biến về áp lực tài chính bao gồm khả năng kiệt quệ tài chính, áp lực từ kết quả kinh doanh và áp lực dòng tiền đều có ý nghĩa thống kê. Kết quả hồi quy cho thấy biến ZSCORE đo lường khả năng kiệt quệ tài chính có tương quan dương và ý nghĩa thống kê mạnh ở mức 1% trong cả bốn phương trình và phản ánh tác động mạnh mẽ của hệ số nguy cơ phá sản đến khả năng xảy ra gian lận trên BCTC. Kết quả này tương đồng với kết luận của Persons (1995) và Trần & cộng sự (2014). Đứng trên góc độ của kiểm toán viên, đây là dấu hiệu của vi phạm giả định hoạt động liên tục. Do đó, BGD càng đứng trước áp lực điều chỉnh số liệu BCTC để nâng cao giá trị của hệ số đo lường khả năng kiệt quệ tài chính, tạo ra tình hình tài chính khả quan hơn để qua mặt cổ đông và các kiểm toán viên. Bên cạnh đó, biến ROA cũng có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% trong cả 4 phương trình và chỉ ra rằng tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản càng thấp thì khả năng xảy ra gian lận BCTC càng cao, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Skousen & cộng sự (2009), Trần & cộng sự (2014) và Santoso & cộng sự (2017). Cụ thể, ROA thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp, từ đó trở thành tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của BGD và là cơ sở để xác định lương và thưởng. Vì vậy, đây có thể được xem là mục tiêu tài chính cho cả công ty và BGD khi phải đạt được mức ROA tương ứng hoặc tốt hơn so với các doanh nghiệp cùng ngành hay trung bình chung của ngành. Do đó, BGD sẽ có xu hướng điều chỉnh các chỉ số này để đạt được mục tiêu của công ty, cũng như mục tiêu tài chính riêng của cá nhân. Các biến về áp lực dòng tiền cũng có ý nghĩa thống kê, cụ thể biến dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước liền kề (NECFO) có hệ số mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở cả bốn phương trình. Biến nhu cầu về dòng tiền (FCFE) có hệ số mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở 2 phương trình FRAUD_3 và FRAUD_4. Điều này cho thấy nếu công ty có dòng tiền thuần từ HĐKD bị âm trong hai năm trước hoặc có nhu cầu lớn về dòng tiền thì sẽ có khả năng cao xảy ra gian lận BCTC. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Skousen & cộng sự (2009) và Lou & Wang (2009). Theo đó, dòng tiền từ HĐKD bị âm chứng tỏ thu nhập của công ty phần lớn được thể hiện dưới dạng các khoản phải thu thông qua các giao dịch bán chịu và có thể gặp phải vấn đề thanh khoản khi không có đủ lượng tiền chi cho các hoạt động cần thiết hàng ngày như chi

tiêu mua sắm nguyên vật liệu, dụng cụ, trả lương cho nhân viên, thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Hơn nữa, dòng tiền HĐKD âm và nhu cầu dòng tiền gia tăng cho thấy khả năng cao doanh nghiệp phải huy động đến nguồn tài trợ bên ngoài, khi đó, doanh nghiệp có khả năng sẽ điều chỉnh BCTC theo hướng khả quan để đạt được điều kiện thuận lợi trong các thỏa thuận huy động nợ vay hoặc vốn.

Bên cạnh áp lực tài chính, áp lực từ bên thứ ba cũng ảnh hưởng tới khả năng gian lận trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy, biến LEV có ý nghĩa thống kê ở mức 5% trên 2 phương trình FRAUD₂ và FRAUD₄. Kết quả này phù hợp với kết luận của Jensen (1986) và Jelinek (2007), hàm ý tỷ lệ đòn bẩy nợ càng cao thì khả năng xảy ra gian lận trong lập BCTC càng giảm. Theo Jensen (1986), khi doanh nghiệp có nợ vay càng nhiều thì kéo theo đó là sự giám sát chặt chẽ của chủ nợ nhằm hạn chế rủi ro thất thoát vốn. Mặt khác, theo nghiên cứu Jelinek (2007), khi nhận được khoản vay, các nhà quản trị sẽ ý thức được về nghĩa vụ trả nợ, từ đó tập trung vào các dự án tạo ra giá trị cho cổ đông và có lợi cho công ty hơn là đầu tư lãng phí, những điều này góp phần đem lại tình hình tài chính tốt cho doanh nghiệp, từ đó cũng giúp hạn chế các hành vi gian lận nhằm mục đích làm đẹp BCTC khi công bố ra thị trường. Kết quả nghiên cứu cũng phản ánh biến LOSS mang dấu dương và có ý nghĩa ở cả 4 phương trình, từ đó cho thấy các doanh nghiệp có tình trạng lỗ hai năm liên tiếp sẽ có khả năng gian lận BCTC. Điều này xuất phát từ quy định bắt buộc của Luật chứng khoán (2006), doanh nghiệp sẽ bị hủy niêm yết trong trường hợp bị lỗ ba năm liên tiếp. Như vậy, BGĐ của những doanh nghiệp đang có khoản lỗ trong hai năm liên tiếp phải đứng trước áp lực hủy niêm yết nếu đề lỗ tiếp năm thứ ba. Vì vậy, doanh nghiệp có khả năng cao sẽ thực hiện điều chỉnh BCTC nhằm tránh thua lỗ.

Ngoài áp lực từ bên thứ ba, khả năng gian lận BCTC cũng có thể bị ảnh hưởng do sự tham gia của các cổ đông đặc biệt. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng biến STATE và biến INST có tương quan âm với khả năng gian lận BCTC ở phương trình FRAUD₁ và FRAUD₂, cho thấy rằng công ty có tỷ lệ sở hữu nhà nước hoặc sở hữu của cổ đông tổ chức càng cao càng làm giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Wenxuan & Geoff (2010), Wang & Yung (2011), Sadique & cộng sự (2019). Nhìn chung, các doanh nghiệp nhận được vốn từ Nhà nước thường không chịu áp lực quá lớn về vấn đề lợi nhuận do các cổ đông Nhà nước thường theo đuổi mục tiêu chính trị, từ đó không gây áp lực đối với BGĐ trong việc làm đẹp BCTC. Mặt khác, Nhà nước là một nhà đầu tư đặc biệt, do đó BGĐ sẽ phải đối mặt với các vấn đề về pháp lý nếu để xảy ra các vấn đề liên quan tới gian lận. Trong bối cảnh Nhà nước đang đẩy mạnh chống tham nhũng, các nhà quản lý tại các đơn vị sử dụng vốn và ngân sách Nhà nước sẽ e ngại thực hiện hành vi gian lận BCTC. Đối với trường hợp nhận được vốn từ nhà đầu tư tổ chức, thì các tổ chức này sẽ giám sát doanh nghiệp thông qua quá trình tham gia vào HĐQT hay Ban Kiểm soát. Áp lực về yêu cầu minh bạch thông tin tài chính đi kèm với công cụ kiểm soát từ chính nhà quản trị sẽ hạn chế hành vi gian lận BCTC của BGĐ. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của sở hữu của nhà quản trị tới khả năng gian lận BCTC.

Đối với yếu tố Cơ hội, biến EXPERT có ý nghĩa thống kê với tương quan âm ở trên 3 phương trình, hàm ý rằng ở các doanh nghiệp mà chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế tài chính, khả năng gian lận BCTC sẽ giảm. Chủ tịch HĐQT có chuyên môn về kinh tế và tài chính sẽ nắm rõ các kiến thức về nghiệp vụ, nguyên tắc và bản chất của các vấn đề trong kinh doanh cũng như nhận diện được những sai sót và bất thường trong hoạt động của nhà quản lý, từ đó giúp giám sát tốt hơn quá trình lập và công bố BCTC của doanh nghiệp và hạn chế cơ hội để BGĐ thực hiện gian lận trên BCTC. Tuy

vậy, nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng thực nghiệm về tác động của yếu tố kiểm nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành tới khả năng gian lận BCTC.

Đối với nhóm yếu tố Thái độ, nghiên cứu cho thấy không có bằng chứng rõ ràng về mối quan hệ giữa biến BIG4, thể hiện lựa chọn công ty thuộc nhóm BiG4 và biến AUDSWP phản ánh thay đổi công ty kiểm toán với khả năng phát sinh gian lận trong BCTC.

Liên quan tới biến kiểm soát, biến có ý nghĩa thống kê là biến SIZE - quy mô doanh nghiệp tại phương trình FRAUD_3 và FRAUD_4. Hệ số hồi quy của SIZE mang dấu âm cho thấy quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ càng giảm khả năng xảy ra gian lận BCTC. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng dấu đã đặt ra và tương đồng với nghiên cứu của Persons (1995). Thực tế, Việt Nam vẫn là một thị trường mới nổi, do đó, các doanh nghiệp nhỏ lẻ nếu muốn đạt được mức vốn hóa cao cần phải có sự phát triển trong thời gian dài. Nói cách khác, các doanh nghiệp có quy mô lớn đã phải trải qua một quá trình phát triển bền vững mới có được vị thế như hiện tại. Bên cạnh nỗ lực trong quá trình hoạt động kinh doanh, cùng với sự bền vững trong quy mô doanh nghiệp là khả năng phòng chống và giảm thiểu tới đa khả năng xảy ra hành vi gian lận. Vì vậy, các doanh nghiệp quy mô lớn đang trong thời kỳ ổn định và bão hòa sẽ ý thức đảm bảo uy tín, bền vững của công ty trong tương lai, từ đó sẽ ít có xu hướng gian lận BCTC.

5. Các hàm ý và kết luận

Vận dụng Lý thuyết Tam giác gian lận của Cressey (1953), nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm về các dấu hiệu phát sinh gian lận BCTC doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Các dấu hiệu được chia thành 3 nhóm yếu tố bao gồm nhóm Áp lực, nhóm Cơ hội và nhóm Thái độ. Kết quả nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp gặp bất ổn về tài chính, đối mặt với nguy cơ hủy niêm yết do quy định Nhà nước, sẽ có động cơ gian lận BCTC để che giấu các khó khăn hiện tại. Cụ thể, các biểu hiện về khó khăn tài chính thể hiện qua chỉ số ZSCORE thấp, hiệu quả hoạt động kinh doanh kém, gặp áp lực về dòng tiền và thua lỗ 2 năm liên tiếp chính là dấu hiệu của khả năng phát sinh gian lận. Nghiên cứu cũng cho thấy, áp lực từ chủ nợ, các cổ đông Nhà nước, cổ đông là nhà đầu tư tổ chức và năng lực chuyên môn của chủ tịch HĐQT sẽ hạn chế hành vi gian lận từ doanh nghiệp. Ngoài việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ nói trên, kết quả nghiên cứu còn đưa ra gợi ý đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và các công ty kiểm toán. Đối với các doanh nghiệp, các nhà quản trị cần nâng cao chuyên môn để tăng cường giám sát, nhằm phát hiện và giảm thiểu rủi ro có gian lận BCTC. Đối với nhà đầu tư, bài viết này gợi ý những dấu hiệu nhận biết cổ phiếu các doanh nghiệp có khả năng gian lận, bởi vì, đây sẽ là những cổ phiếu thiếu tính minh bạch và gây thiệt hại cho nhà đầu tư. Đối với các công ty kiểm toán, nghiên cứu gợi ý các biểu hiện gian lận cho kiểm toán viên khi nhận định rủi ro, từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kiểm toán phù hợp.

Lời cảm ơn:

Bài viết thuộc Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Trường Đại học Ngoại thương: “Ảnh hưởng của quản trị doanh nghiệp tới chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, mã số: NTCS2019-01.

Tài liệu tham khảo

- Abdullatif, M. (2013), "Fraud risk factors and audit programme modifications: evidence from Jordan", *Australasian Accounting Business and Finance Journal*, Vol. 7 No. 1, pp. 59 - 77.
- Albrecht, W.S. & Romney, M.B. (1986), "Red-flagging management fraud: a validation", *Advances in Accounting*, pp. 323 - 333.
- Alzoubi, E.S.S. (2016), "Ownership structure and earnings management: evidence from Jordan", *International Journal of Accounting & Information Management*, Vol. 24, pp. 135 - 161.
- Altman, E.I. (1968), "Financial ratios, discriminant analysis and the prediction of corporate bankruptcy", *Journal of Finance*, Vol. 23 No. 4, pp. 189 - 209.
- Beasley, M.S. (1996), "An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud", *The Accounting Review*, Vol. 71, pp. 443 - 465.
- Cheng, C.S.A. & Reitenga, A.L. (2009), "Characteristics of institutional investors and discretionary accruals", *International Journal of Accounting & Information Management*, Vol. 17 No. 1, pp. 5 - 26.
- Cornett, M.M., Marcus, A.J. & Tehranian, H. (2008), "Corporate governance and pay-for-performance: the impact of earnings management", *Journal of Financial Economics*, Vol. 87 No. 2, pp. 357 - 373.
- Cressey, D.R. (1953), *Other people's money: a study in the social psychology of Embezzlement*, Glencoe, IL: Free Press.
- Lê, N.T.C. (2013), *Giải pháp nâng cao trách nhiệm của kiểm toán viên độc lập đối với việc phát hiện gian lận và sai sót trong kiểm toán báo cáo tài chính của công ty niêm yết Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- DeFond, M.L. & Jiambalvo, J. (1991), "Incidence and circumstances of accounting errors", *Accounting Review*, Vol. 66 No. 3, pp. 643 - 655.
- Đặng, T.T.H., Phan, T.K., Trần, V.T., Trần, T.N.T. & Phạm, T.L (2019), "The impact of accounting disclosures on individual investors' decision making in Vietnam Stock Market", *Management Science Letters*, Vol. 9 No. 13, pp. 2391 - 2402.
- Elliot, R.K. & Willingham, J.J. (1980), *Management fraud - detection and deterrence*, PBI.
- Gramling, A.A. & Myers, P.M. (2003), "Internal auditors' assessment of fraud warning signs: implication of external auditor", *The CPA Journal*, Vol. 73 No. 6, pp. 20 - 24.
- Gulkvist, B. & Jokoppi, A. (2013), "Perceived importance of red flags across of fraud types", *Critical Perspective on Accounting*, Vol. 24, pp. 44 - 61.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), "Theory of the firm: managerial behavior, agency costs and ownership structure", *Journal of Financial Economics*, Vol. 3, pp. 305 - 360.
- Jelinek, K. (2007), "The effect of leverage increases on earnings management", *The Journal of Business and Economic Studies*, Vol. 13 No. 2, pp. 24 - 46.
- Lin, C.C., Chiu, A.A., Huang, S.Y. & Yen, D.C. (2015), "Detecting the financial statement fraud: The analysis of the differences between data mining techniques and experts' judgments", *Knowledge-Based Systems*, Vol. 89, pp. 459 - 470.
- Liu, X., Saidi, R. & Bazaz, M. (2014), "Institutional incentives and earnings quality: the influence of government ownership in China", *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, Vol. 10 No. 3, pp. 248 - 261.

- Loebbecke, J.K., Eining, M.M. & Willingham, J.J. (1989), "Auditors 'experience with material irregularities: Frequency, nature and detectability", *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, Vol. 9, pp. 1 - 28.
- Lou, Y.I. & Wang, M.L. (2009), "Fraud risk of the fraud triangle assessing the likelihood of fraudulent financial reporting", *Journal of Business and Economics Research*, Vol. 7 No. 2, pp. 61 - 78.
- Lý, T.K.N. (2011), *Hoàn thiện thủ tục kiểm toán nhằm phát hiện gian lận trên báo cáo tài chính của công ty niêm yết tại Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- Meng, Y., Clements, M.P. & Padgett, C. (2018), "Independent directors, information costs and foreign ownership in Chinese companies", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, Vol. 53, pp. 139 - 157.
- Nguyễn, V.L. (2013), *Giáo trình lý thuyết kiểm toán*, Nxb Tài chính.
- Quốc hội. (2006), "Luật Chứng khoán", *Luật số: 70/2006/QH11*, http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=3&mode=detail&document_id=80082, truy cập ngày 01/03/2020.
- Roden, D.M., Cox, S.R. & Kim, J.Y. (2016), "The fraud triangle as a predictor of corporate fraud", *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, Vol. 20 No. 1, pp. 80 - 92.
- Sadique, R.B.M., Ismail, A.M., Roudaki, J., Alias, N. & Clark, M.B. (2019), "Corporate governance attributes in Fraud Deterrence", *International Journal of Financial Research*, Vol. 10, No. 3, <https://doi.org/10.5430/ijfr.v10n3p51>.
- Santoso, N.T. (2017), "Predicting financial statement fraud with fraud diamond model of manufacturing companies listed in Indonesia", *State of the Art Theories and Empirical Evidence*, Vol. 10, pp. 151 - 163.
- Skousen, C.J., Smith, K.R. & Wright, C.J. (2009), "Detecting and predicting financial statement fraud: the effectiveness of the fraud triangle and SAS No. 99, Corporate Governance and Firm Performance", Emerald Group Publishing Limited.
- Smith, M., Omar, N.H., Idris, S.I.Z.S. & Baharuddin, I. (2005), "Auditors' perception of fraud risk indicators: Malaysian evidence", *Managerial Auditing Journal*, Vol. 20 No. 1, pp. 73 - 85.
- Persons, O. (1995), "Using financial statement data to identify factors associated with fraudulent financing reporting", *Journal of Applied Business Research*, Vol. 11, pp. 38 - 46.
- PWC. (2018), "Khảo sát tội phạm kinh tế và gian lận toàn cầu năm 2018: Đưa hành vi gian lận ra ánh sáng", Góc nhìn Việt Nam, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/2018/pwc-gecs-2018-vietnam-vn.pdf>, truy cập ngày 01/03/2020.
- Trần, T.G.T., Nguyễn, T.T., Đinh, N.T., Hoàng, T.H. & Nguyễn, Đ.H.U. (2014), "Đánh giá rủi ro gian lận BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam", *Tạp chí Phát triển và Kinh tế*, Vol. 26 No. 1, pp. 74 - 94.